

Bản án số: 01/2017/HC-ST

Ngày: 06-7-2017

V/v khiếu kiện quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đắc Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đình

2. Ông Huỳnh Văn Kiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Khoa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thoa, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2016/TLST-HC ngày 18 tháng 10 năm 2016 về “Khiếu kiện quyết định hành chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 10/2017/QĐXXST-HC ngày 19 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Tiên L là Luật sư Cộng tác viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Châu Văn H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đồng Văn L, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 8 năm 2016, bản tự khai ngày 11 tháng 8 năm 2016 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ kiện, ông Nguyễn Văn B trình bày: Ngày 06 tháng 9 năm 2006, ông B với bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1938, địa chỉ: Khóm 7, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh có giao kết hợp đồng chuyển nhượng 101 m² đất tại thửa số 463, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại Khóm 7, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh với giá 28.000.000 đồng. Đất có tứ cận: hướng Bắc giáp đất ông Phạm Văn P có kích thước 5,1 m; hướng Nam giáp đất của ông Nguyễn Văn B có kích thước 7,2 m; hướng Tây giáp đất của bà Nguyễn Thị S có kích thước 17,4 m; hướng Đông giáp đất còn lại của bà Trần Thị Kim A có kích thước 17,4 m. Ngày 09 tháng 02 năm 2007, ông với bà Trần Thị Kim A lập hợp đồng chuyển nhượng 100 m² tại thửa số 463, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại Khóm 7, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo quy định. Đến ngày 19 tháng 6 năm 2007, Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông với diện tích 63 m² mà không cấp đầy đủ theo diện tích chuyển nhượng giữa ông với bà Trần Thị Kim A. Ông làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện C cấp tiếp cho ông 38 m² còn lại nhưng không được chấp nhận. Ông khiếu nại và được Ủy ban trả lời bằng Công văn số 396/UBND-NC ngày 07 tháng 4 năm 2014 với nội dung không chấp nhận yêu cầu của ông. Ông tiếp tục khiếu nại và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C giải quyết bằng Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 với nội dung không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông. Không đồng ý với quyết định trên, ông tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh giải quyết bằng Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 với nội dung tiếp tục bác yêu cầu của ông. Ông B cho rằng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh không khách quan.

Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh hủy Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có trình bày ý kiến tại Công văn số 1762/UBND-NC ngày 31 tháng 10 năm 2016 như sau: Ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Kim A chuyển nhượng phần đất thuộc thửa 1215, tờ bản đồ số 40, diện tích 63 m², tách từ thửa 463, tờ bản đồ số 40, diện tích 750 m² của bà Trần Thị Kim A. Ông Nguyễn Văn B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đến năm 2013, ông Nguyễn Văn B chuyển nhượng phần đất thuộc thửa 1215, diện tích 63 m² và thửa 1553, diện tích 283 m² cho ông Trần Văn H. Đến ngày 15 tháng 8 năm 2013, ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1215 và thửa 1553. Ngày 28 tháng 10 năm 2013, ông B có đơn yêu cầu xem xét lại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1215, diện tích 63 m² là không đủ diện tích và yêu cầu được cấp thêm 34 m² theo sự thỏa thuận giữa ông với bà Trần Thị Kim A. Ngày 20 tháng 12 năm 2013, Ủy ban nhân dân thị trấn C ban hành Công văn số 20/UBND trả lời ông

Nguyễn Văn B với nội dung xác định phần đất ông B yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc đường đi công cộng. Ngày 07 tháng 01 năm 2014, ông Nguyễn Văn B khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện C. Ngày 07 tháng 4 năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Công văn số 396/UBND-NC trả lời ông B với nội dung xác định phần đất ông B yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc đường đi công cộng và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B đã được thực hiện đúng theo quy định. Ngày 28 tháng 4 năm 2014, ông B tiếp tục khiếu nại yêu cầu hủy Công văn nêu trên, xóa tư liệu địa chính năm 2003 về đường đi công cộng trên thửa đất 1215, tờ bản đồ số 40 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thêm diện tích 38 m². Ngày 08 tháng 8 năm 2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C tổ chức đối thoại với ông Nguyễn Văn B. Qua đối thoại, ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu khiếu nại.

Ủy ban nhân dân huyện C xác định việc tách thửa cho các hộ dân có thể hiện lối đi công cộng theo tư liệu địa chính năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện theo Công văn số 220/STNMT-NVĐC ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc hướng dẫn sử dụng tài liệu Bản đồ địa chính chính quy trong thực hiện quản lý nhà nước về đất đai nên việc ông B yêu cầu xóa tư liệu này là không có cơ sở. Ông B và bà Kim A chuyển nhượng chỉ có 63 m² nên Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B 63 m² là đúng. Khi bà Kim A tách thửa cho ông B thì đã thể hiện đường đi công cộng. Bà Kim A cũng thừa nhận điều này. Việc ông B cho rằng diện tích chuyển nhượng còn thiếu thì có quyền yêu cầu bà Kim A bổ sung cho đủ diện tích đã thỏa thuận.

Từ các cơ sở nêu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 bác đơn khiếu nại của ông B là có cơ sở.

Nay Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C bảo lưu Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và đề nghị bác đơn khiếu kiện của ông B.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và trình bày ý kiến tại Công văn 669/UBND-NC ngày 28 tháng 02 năm 2017 như sau: Việc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện C tách diện tích 38 m² theo biên bản đo đạc ngày 26 tháng 02 năm 2007 làm đường đi công cộng là đúng vì thời điểm này quyền sử dụng đất vẫn là của bà Trần Thị Kim A, chưa chuyển nhượng cho ông B (bà Kim A đồng ý chừa lại lối đi cho các hộ và các hộ đã sử dụng lối đi diện tích 38 m² từ trước khi bà Kim A chuyển nhượng cho ông B, thể hiện tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 26 tháng 02 năm 2007). Việc ông B cho rằng giấy nhận tiền đặt cọc viết tay lập ngày 06 tháng 9 năm 2006, ký nhận tiền ngày 08 tháng 7 năm 2007 có thỏa thuận diện tích 101 m² cho nên yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 38 m² là không phù hợp vì diện tích thỏa thuận trong tờ đặt cọc chỉ là thỏa thuận tạm ban đầu, chưa được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Sau khi

làm hợp đồng chuyển nhượng hợp pháp thì diện tích có sự thay đổi và được các bên thông nhất và cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Sau khi ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến khi ông B chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn H cũng không có tranh chấp hay khiếu nại. Từ các căn cứ nêu trên, việc ông B yêu cầu xem xét, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 38 m² là không phù hợp vì hợp đồng chuyển nhượng giữa ông B và bà Kim A chỉ có 63 m² và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện C là căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng. Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1215, tờ bản đồ số 40, diện tích 63 m², loại đất trồng cây lâu năm cho ông B là đúng theo quy định tại Điều 127 Luật Đất đai năm 2003. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh khẳng định việc bác đơn khiếu nại của ông B được nêu tại Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh là đúng quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vắng mặt nên việc đối thoại không tiến hành được.

Tại phiên tòa, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C xin xét xử vắng mặt và có ý kiến bằng văn bản vẫn bảo lưu Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xin xét xử vắng mặt và có ý kiến bằng văn bản vẫn bảo lưu Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn B có ý kiến: Văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân là không đúng thẩm quyền, phải là Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Công văn trình bày ý kiến chứ không phải Ủy ban nhân dân ban hành. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C là sai thẩm quyền. Khi ông B yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện C phải căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật Khiếu nại năm 2011 để hướng dẫn ông B khởi kiện tại cơ quan có thẩm quyền. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính tuyên hủy Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu quan điểm như sau:

Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 20, Điều 38, Điều 125, Điều 126, từ Điều 130 đến Điều 143, từ Điều 145 đến Điều 147 của Luật Tố tụng hành chính.

Về tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 148 đến Điều 189 của Luật Tố tụng hành chính.

Về tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa: Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại Điều 41, Điều 167, Điều 169 của Luật Tố tụng hành chính.

Về tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người khởi kiện đã thực hiện đúng quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 55, Điều 56, Điều 78, Điều 83, Điều 115 đến Điều 119, Điều 153, Điều 157 của Luật Tố tụng hành chính. Người bị kiện đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 55, Điều 57, Điều 83, Điều 93, Điều 153, Điều 157, Điều 128 của Luật Tố tụng hành chính. Người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt đúng quy định tại Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xem xét nội dung đơn khởi kiện của ông B là không có căn cứ bởi vì: Hợp đồng chuyển nhượng ngày 15 tháng 5 năm 2007 giữa bà Kim A với ông B chỉ chuyển nhượng diện tích 63 m². Còn giấy viết tay giữa ông B với bà Kim A thỏa thuận 101 m² chưa được chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Mặt khác, chính ông B là người làm đơn xin yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 63 m² và đã được cấp đúng theo quy định vào ngày 19 tháng 6 năm 2007. Ông B không có ý kiến và đến ngày 10 tháng 8 năm 2013 đã chuyển nhượng lại cho ông H phần diện tích 63 m² như trên. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Luật sư, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh là quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 3, 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì hai quyết định nêu trên là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[2] Về quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: Ngày 19 tháng 8 năm 2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 2916/QĐ-UBND

giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn B. Không đồng ý với nội dung quyết định, ông B tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Ngày 06 tháng 8 năm 2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 1304/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông B. Đến ngày 12 tháng 8 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành tổng đạt quyết định cho ông B (bút lục số 09). Ngày 11 tháng 8 năm 2016, ông B nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì ông B là người có quyền khởi kiện và yêu cầu của ông B còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về thẩm quyền ban hành quyết định: Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 là quyết định hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành. Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 là quyết định hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành. Căn cứ khoản 1 Điều 18; khoản 2 Điều 21 của Luật Khiếu nại năm 2011 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của ông B là đúng thẩm quyền.

[4] Về hình thức, trình tự, thủ tục ban hành quyết định:

Ngày 02 tháng 5 năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện C thụ lý giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn B. Sau khi thụ lý, Ủy ban nhân dân huyện C đã tiến hành xác minh nội dung khiếu nại. Ngày 08 tháng 8 năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện C tổ chức đối thoại nhưng không thành (bút lục số 115, 116, 117). Ngày 19 tháng 8 năm 2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định giải quyết khiếu nại. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C là quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. Căn cứ Điều 29, 30, 31 của Luật Khiếu nại năm 2011 thì trình tự, thủ tục và hình thức ban hành quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C đã được thực hiện đúng theo quy định.

Ngày 17 tháng 6 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh thụ lý khiếu nại của ông Nguyễn Văn B. Sau khi thụ lý, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tiến hành xác minh nội dung khiếu nại. Ngày 30 tháng 7 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tổ chức đối thoại nhưng không thành (bút lục số 193, 194, 195, 196). Ngày 06 tháng 8 năm 2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh là quyết định giải quyết khiếu nại lần hai. Căn cứ Điều 38, 39, 40 của Luật Khiếu nại năm 2011 thì trình tự, thủ tục và hình thức ban hành quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã được thực hiện đúng theo quy định.

[5] Về thời hạn giải quyết khiếu nại: Ủy ban nhân dân huyện C thụ lý đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn B vào ngày 02 tháng 5 năm 2014. Đến ngày 19 tháng 8 năm 2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu là chưa phù hợp về thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011, tuy nhiên việc vi phạm này không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ việc. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh thụ lý đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn B vào ngày 17 tháng 6 năm

2015. Đến ngày 06 tháng 8 năm 2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần hai là phù hợp về thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 37 Luật Khiếu nại năm 2011.

[6] Về nội dung giải quyết khiếu nại:

Đối với nội dung Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo tư liệu năm 2003 thì phần đất thuộc thửa 463, tờ bản đồ số 10 thuộc quyền sử dụng của ông Lê Văn T là chồng bà Trần Thị Kim A. Đến ngày 07 tháng 02 năm 2007, bà Kim A được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua tiến hành xác minh các hộ sống lân cận gồm Lê Thị Lan H (con bà Nguyễn Thị S) (bút lục số 110), Nguyễn Văn H (bút lục số 112, 113), Trần Thị Kim A (bút lục 114), Lê Văn M (con bà Trần Thị Kim A) (bút lục số 166, 167, 168, 252) đều thể hiện đường đi đã có từ lâu. Khi chuyển nhượng, phía bà Kim A có nói rõ để ông B biết và đồng ý. Tại bản tự khai ngày 11 tháng 8 năm 2016 (bút lục số 02, 03), ông B cũng thừa nhận đường đi đã có từ lâu. Ngày 26 tháng 02 năm 2007, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện C tiến hành đo đạc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (bút lục 37, 259). Ngày 15 tháng 5 năm 2007 ông B và bà Kim A xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thị trấn C chứng thực. Đến ngày 19 tháng 6 năm 2007, ông B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, phần đường đi đã có từ trước khi bà Kim A chuyển nhượng cho ông B. Thời điểm Ủy ban nhân dân huyện C lập tư liệu đo đạc theo tư liệu 2003 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Kim A vào năm 2007 thì ông B vẫn chưa được cấp quyền sử dụng đối với phần đất ông đang khiếu nại. Do đó ông B yêu cầu xóa dữ liệu địa chính năm 2003 về đường đi công cộng trên thửa 1215 là không có cơ sở.

Ông B trình bày ngày 06 tháng 9 năm 2006, ông và bà Trần Thị Kim A có giao kết hợp đồng chuyển nhượng 101 m² tại thửa 463, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại Khóm 7, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh với giá 28.000.000 đồng. Ngày 09 tháng 02 năm 2007, ông với bà Trần Thị Kim A lập hợp đồng chuyển nhượng 100 m² tại thửa 463, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại Khóm 7, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên căn cứ vào chứng cứ trong hồ sơ cũng như chứng cứ mà ông B cung cấp là “Giấy nhận tiền đặt cọc” lập ngày 06 tháng 9 năm 2006 giữa ông B và bà Kim A không thể hiện rõ diện tích chuyển nhượng là bao nhiêu mét vuông. Ngoài ra, ông B cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh diện tích mà hai bên chuyển nhượng là 101 m².

Căn cứ vào chứng cứ mà ông B cung cấp (tại bút lục số 249) thể hiện là “Đơn xin tách thửa đất, hợp thửa đất” của bà Trần Thị Kim A lập ngày 09 tháng 02 năm 2007, bà Kim A xin tách thửa đất số 463 tờ bản đồ số 40 là 100 m² để chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn B, đây không phải là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như ông B đã trình bày mà đây chỉ là đơn xin tách thửa đất của bà Kim A nên lời trình bày của ông B là không có căn cứ.

Căn cứ vào các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ kiện thì ông B nhận chuyển nhượng từ bà Kim A diện tích đất chỉ có 63 m², diện tích này được thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Kim A (bút lục 34, 35, 260), Trích lục bản đồ địa chính (bút lục 36), hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thị trấn C chứng thực (bút lục 32, 33, 257, 258, 274, 275). Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B với bà Kim A đều thể hiện thửa 1215 diện tích là 63 m². Do đó Ủy ban nhân dân huyện C căn cứ vào hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông B để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 63 m² tại thửa 1215 là phù hợp. Phần diện tích 38 m² chưa được lập thành hợp đồng chuyển nhượng theo quy định nên phần 38 m² không thuộc trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 4 Điều 49, khoản 1 Điều 127 của Luật Đất đai năm 2003 thì việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B với diện tích 63 m² là đúng.

Tuy nhiên, ông B có cung cấp chứng cứ là “Giấy cam đoan” ngày 07 tháng 01 năm 2014 của bà Trần Thị Kim A cam kết chuyển nhượng cho ông B diện tích khoảng 100 m² tại thửa số 463, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại Khóm 7, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh và “Đơn xin tách thửa đất, hợp thửa đất” của bà Trần Thị Kim A lập ngày 09 tháng 02 năm 2007, bà Kim A xin tách thửa đất số 463 tờ bản đồ số 40 là 100 m² để chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn B nhưng trên thực tế bà Kim A chỉ lập hồ sơ chuyển nhượng cho ông B 63 m² cho nên phần diện tích chênh lệch còn lại ông B có quyền yêu cầu bà Trần Thị Kim A tiếp tục giao cho ông đủ diện tích theo như các bên đã thỏa thuận.

Đối với Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh là quyết định giải quyết khiếu nại lần hai. Như Hội đồng xét xử đã phân tích, quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C là thỏa đáng. Mặt khác, giấy nhận tiền đặt cọc giữa ông B và bà Kim A (bút lục 31, 129) chỉ thể hiện tứ cận, không thể hiện diện tích, số thửa và không tuân thủ quy định về hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không phải là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện C xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh giữ nguyên quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn B có cung cấp cho Tòa án các chứng cứ gồm: Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục số 239); Cam đoan ngày 07 tháng 01 năm 2014 của bà Trần Thị Kim A (bút lục số 240); Văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 10 năm 2014 giữa ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Kim A (bút lục số 241, 242); Hồ sơ bán đấu giá tài sản của Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản – Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh (bút lục số 243, 244, 245, 246, 247). Ông B yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 434344 cấp năm 1996 cho ông Lê Văn T, thửa số 463, tờ bản đồ số 40, diện tích 750 m², loại đất quả, tọa lạc tại ấp Số 8,

xã M (nay là Khóm 7, thị trấn C), huyện C, tỉnh Trà Vinh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Trần Thị Kim A đứng tên, cấp ngày 07 tháng 02 năm 2006, thửa số 463, tờ bản đồ số 40, diện tích 750 m², loại đất quả, tọa lạc tại Khóm 7, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh; đơn xin tách thửa đất của bà Trần Thị Kim A đề ngày 09 tháng 02 năm 2007 đối với thửa đất số 463, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại Khóm 7, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Tòa án đã tiến hành thu thập đầy đủ các chứng cứ nêu trên. Riêng yêu cầu cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 434344 cấp năm 1996 cho ông Lê Văn T, thửa số 463, tờ bản đồ số 40, diện tích 750 m², loại đất quả, tọa lạc tại ấp Số 8, xã M (nay là Khóm 7, thị trấn C), huyện C, tỉnh Trà Vinh được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C trả lời bằng Công văn số 44/CNVPĐKĐĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 (bút lục số 272) với nội dung không cung cấp được do đến năm 2007 mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho bà Trần Thị Kim A. Qua xem xét các chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy đây không phải là các căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 38 m² cho ông B theo quy định tại Điều 99, Điều 100 Luật Đất đai 2003.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục và nội dung. Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc hủy Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh là không có cơ sở để chấp nhận. Quan điểm của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B là không có cơ sở để chấp nhận. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là phù hợp với nội dung, chứng cứ trong hồ sơ vụ kiện và đúng quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án; khoản 2 Điều 34 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân huyện C và Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 0006969 ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh; ông Nguyễn Văn B đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho người khởi kiện có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Chính phủ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Đắc Đương